



CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM



GS., TS. Nguyễn Thị Cành

ThS. Nguyễn Anh Phong

ThS. Trần Hùng Sơn

DH Kinh tế - Luật, DH Quốc gia TP. HCM

Trong giới hạn bài viết này chúng tôi sẽ trình bày tổng quan về phát triển kinh tế Việt Nam qua hơn 20 năm thực hiện chính sách đổi mới kinh tế, sau đó phân tích các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế. Phương pháp phân tích gồm phân tích định tính qua mô tả số liệu thống kê và phân tích định lượng qua mô hình kinh tế lượng. Số liệu sử dụng trong phân tích chủ yếu là số liệu thứ cấp của Tổng cục Thống kê Việt Nam, Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Tổ chức Phát triển Liên Hiệp Quốc và Tổ chức Thương mại Quốc tế.

Tổng quan về kinh tế Việt Nam qua một số chỉ số phát triển giai đoạn 1990-2009 và dự kiến năm 2010

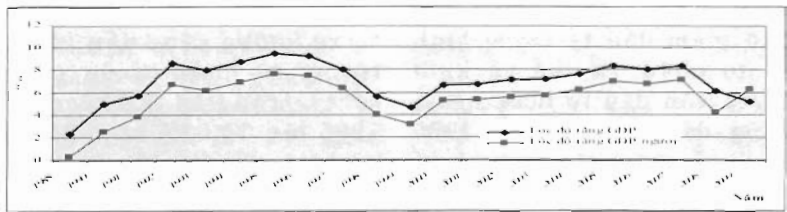
Hơn 23 năm thực hiện chính sách đổi mới và gần 20 năm phát triển (1990-2009) tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam liên tục giữ mức cao, bình quân giai đoạn 1990-2009 là 7,44%/năm, ước tính năm 2010 tốc độ tăng GDP đạt 6,78%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, trong khi tốc độ tăng dân số được khống chế, nên GDP bình quân đầu người của Việt Nam mỗi năm một tăng. Nếu năm 1990, GDP bình quân đầu người của Việt Nam chỉ khoảng trên 100 USD, thì đến năm 2008 đạt khoảng 1.047 USD và năm 2009 dù tốc độ tăng GDP giảm, song do điều chỉnh số liệu điều tra dân số năm 2009 nên GDP bình quân đầu người vẫn tăng và đạt 1.109 USD dự kiến năm 2010, GDP bình quân đầu người là 1.160 USD (Biểu đồ 1). Với mức thu nhập này, Việt Nam lần đầu tiên từ năm 2008 thoát ra khỏi nhóm nước có thu nhập thấp nhất sang nhóm nước có thu nhập trung bình, đánh dấu mốc phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

Do tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao hơn mức tăng bình quân của nền kinh tế nên cơ cấu kinh tế Việt Nam đang dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng (khu vực II), giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp (khu vực I), tỷ trọng khu vực dịch vụ (khu vực III) tương đối ổn định qua các năm gần đây. Kết quả này cho thấy, nền kinh tế Việt Nam đang chuyển theo hướng công nghiệp hóa.

Nếu như trước giai đoạn đổi mới khu vực I chiếm trên 40% GDP, khu vực II chiếm trên 27% GDP, khu vực III chiếm trên 32% GDP thì những năm gần đây khu vực II đã chiếm trên dưới 40%, khu vực III ổn định trên 38%, trong khi đó khu vực I đã giảm xuống trên dưới 21% (Biểu đồ 2).

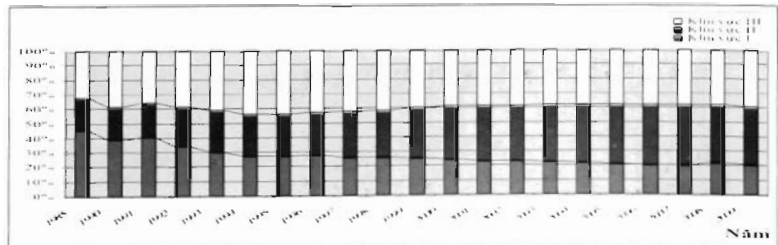
Về dịch chuyển cơ cấu theo thành phần kinh tế, nhờ có chính sách đổi mới nên nền

Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng GDP & GDP/người tại Việt Nam giai đoạn 1985 - 2009



Nguồn: Niên giám thống kê các năm từ 1985 đến 2009 và kết quả điều tra dân số năm 2009. Tổng cục Thống kê

Biểu đồ 2: Cơ cấu GDP theo khu vực ngành kinh tế giai đoạn 1985 - 2009



Nguồn: Niên giám thống kê các năm từ 1985 đến 2009. Tổng cục Thống kê





kinh tế Việt Nam được phát triển với đa hình thức sở hữu có thể phân theo năm khu vực kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể (hộ gia đình), kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Xu hướng phát triển của kinh tế Việt Nam là tỷ trọng kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể giảm dần tỷ trọng kinh tế tư nhân, cá thể và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng dần. Trước năm 1985 kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể chiếm trên 53%, kinh tế cá thể chiếm trên 46%, kinh tế tư nhân và kinh tế

có vốn đầu tư nước ngoài hầu như không có. Kinh tế nhà nước giảm từ 40,18% năm 1995 xuống còn 35,13% năm 2009; kinh tế cá thể và hợp tác xã giảm từ 46,05% năm 1995, xuống còn 35,52% năm 2009; trong khi tỷ trọng kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng dần về tỷ trọng, tư nhân trong nước có tỷ trọng từ 7,44% năm 1995 lên 11,02% năm 2009; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 6,30% năm 1995 lên 18,33% năm 2009 (Biểu đồ 3).

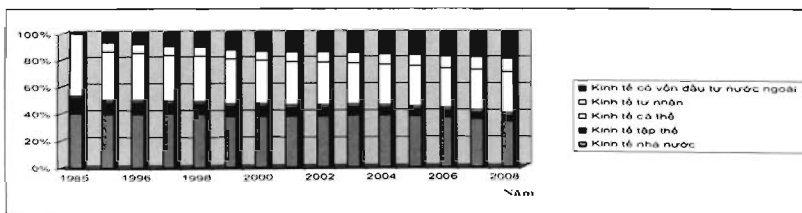
Như vậy, quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo chính sách đổi mới và hội nhập đã mang lại kết quả tăng trưởng kinh tế cao, cơ cấu kinh tế chuyển biến khá mạnh theo khu vực ngành và thành phần kinh tế. Hay nói cách khác, cải cách kinh tế đã mở cửa cho các thành phần kinh tế cùng tồn tại và phát triển, kinh tế nhà nước giảm dần tỷ trọng tạo cơ hội cho các thành phần kinh tế khác phát triển.

Các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam

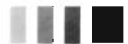
Các yếu tố vốn, lao động, tổng năng suất nhân tố và yếu tố vùng

•Yếu tố vốn, lao động: đóng góp cho sự phát triển kinh tế Việt Nam trong hai thập niên qua, trước tiên phải nói đến yếu tố vốn bằng tiền, vốn nhân lực và các yếu tố thể chế (thay

Biểu đồ 3: Thay đổi kinh tế theo thành phần



Nguồn: Niên giám thống kê các năm từ 1985 đến 2009, Tổng cục Thống kê

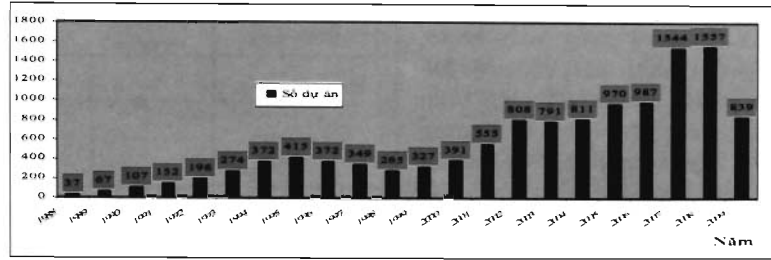


đổi cơ chế chính sách, hoàn thiện môi trường đầu tư...). Nhờ có chính sách đổi mới và hội nhập, nguồn vốn huy động cho phát triển kinh tế khá đa dạng gồm vốn trong nước và nguồn vốn từ bên ngoài. Do quá trình cải cách kinh tế, các chính sách kinh tế hợp lòng dân nên đã huy động được các nguồn vốn trong dân cho đầu tư phát triển làm tăng đáng kể quy mô nguồn vốn trong nước. Vốn trong nước gồm hai nguồn chính là vốn nhà nước và vốn tư nhân (doanh nghiệp, người dân).

Thực hiện đường lối đổi mới kinh tế của Đại hội VI Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1986, nhiều chính sách kinh tế được thay đổi. Việc hình thành các văn bản pháp lý đã thể chế hóa đường lối đổi mới của Đảng. Luật Đầu tư tại Việt Nam được ban hành vào năm 1987 là một trong những đạo luật khởi đầu cho thời kỳ đổi mới, tạo môi trường pháp lý thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

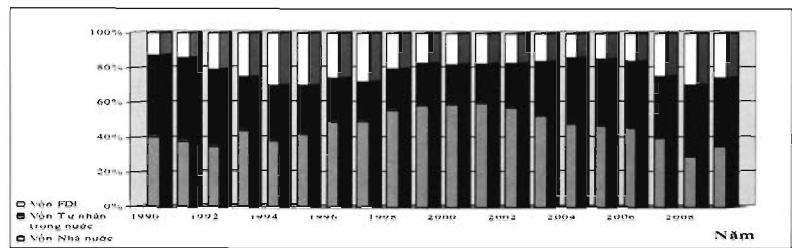
Kết quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ khi thực thi Luật Đầu tư được phản ánh qua Biểu đồ 4 và 5 dưới đây. Tính đến cuối năm 2009, cả nước có 12.206 dự án vốn FDI được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 192,8 tỷ USD (kể cả vốn tăng thêm), vốn thực hiện đạt 67,4 tỷ USD. Nhìn chung, số lượng dự án đầu tư, vốn đăng ký và vốn thực hiện tăng dần qua các năm (trừ một số năm do tác động của khủng hoảng tài chính châu Âu), đặc biệt tăng mạnh trong năm 2007 và 2008 là thời gian sau khi Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của tổ chức Thương mại Thế giới và giảm mạnh ở năm 2009 do tác động của khủng hoảng tài chính kinh tế toàn cầu. Dự kiến năm 2010, vốn FDI đạt trên 10 tỷ USD, tăng 10% so với năm

Biểu đồ 4: Số dự án FDI vào Việt Nam giai đoạn 1988 - 2009



Nguồn: Niên giám thống kê các năm từ 1988 đến 2009, Tổng cục Thống kê

Biểu đồ 5: Cơ cấu vốn theo sở hữu giai đoạn 1990 - 2009



Nguồn: Niên giám thống kê các năm từ 1990 đến 2009, Tổng cục Thống kê

2009, tuy nhiên vốn đăng ký lại giảm. Tính đến tháng 11/2010, vốn FDI đăng ký đạt khoảng 13 tỷ USD bằng 60% vốn FDI đăng ký cùng kỳ năm 2009.

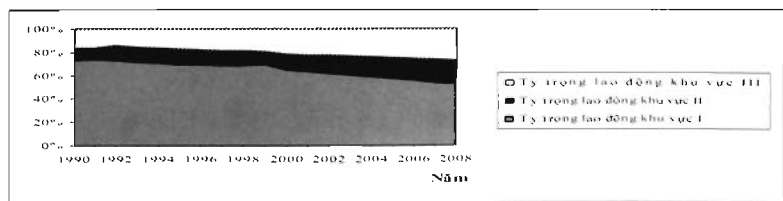
Nhờ chính sách khuyến khích đầu tư trong nước và Luật Đầu tư, vốn đầu tư xã hội không ngừng tăng trong hơn hai thập niên qua. Cơ cấu vốn theo thành phần kinh tế thể hiện nguồn vốn tư nhân và vốn FDI đóng góp từ 50% đến trên 65% tổng nguồn vốn đầu tư xã hội (Biểu đồ 5). Xu hướng cho thấy nguồn vốn tư nhân trong nước và vốn FDI những năm gần đây (trừ năm 2009) tăng cả về quy mô lẫn tỷ trọng. Theo khu vực ngành kinh tế, vốn đầu tư chủ yếu tập trung

vào khu vực III chiếm trên 50%, khu vực II chiếm trên 42-43%, khu vực I có tỷ lệ vốn đầu tư khá khiêm tốn và có xu hướng giảm dần trong các năm gần đây (trên 6-7%).

Cơ cấu lao động đang dịch chuyển dần từ khu vực I sang khu vực II và khu vực III, trong đó khu vực III thu hút trên một phần tư lực lượng lao động; xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động rõ rệt theo khu vực ngành (Biểu đồ 6).

- Tổng năng suất nhân tố: đóng góp cho sự phát triển kinh tế Việt Nam trong hai thập niên qua là tác động chủ yếu của chính sách mở cửa, hội

Biểu đồ 6: Chuyển dịch cơ cấu lao động theo khu vực ngành kinh tế giai đoạn 1990 - 2008



Nguồn: Niên giám thống kê các năm từ 1990 đến 2008, Tổng cục Thống kê và Báo cáo lao động, việc làm 2008, Bộ Lao động và Thương binh Xã hội





nhập thông qua hai yếu tố chính là tăng nguồn vốn cho đầu tư phát triển và tăng xuất khẩu, tăng thu nhập và ngoại tệ. Để đánh giá nguồn gốc sự tăng trưởng, các nhà kinh tế thường dùng hàm tổng năng suất nhân tố. Theo đó: $GDP_t = A_t f(K_t, L_t)$, trong đó A là tiến bộ về hiệu quả kinh tế như công nghệ, phương pháp quản lý, điều hành... (được gọi chung là tổng năng suất các nhân tố sản xuất); ba nguồn gốc của tăng trưởng tổng sản phẩm là sự gia tăng tổng năng suất các nhân tố sản xuất (A), vốn (K) và lao động (L) theo thời gian t. Đóng góp của từng yếu tố được xác định theo công thức: $G_{GDP} = G_A + \beta_K G_K + \beta_L G_L$, trong đó G_A là tốc độ tăng trưởng tổng năng suất các nhân tố sản xuất; G_K là tốc độ tăng trưởng của vốn và G_L là tốc độ tăng trưởng của lao động; β_K là tỷ trọng của thặng dư sản xuất trong GDP và β_L là tỷ trọng của thu lao lao động trong GDP; β_K và β_L chính là số mũ của hàm sản xuất Cobb-Douglas.

Từ kết quả số liệu thống kê về GDP, vốn (K), lao động (L) trong giai đoạn 1990-2009 của Việt Nam cho toàn bộ nền kinh tế và cho ba khu vực (72 quan sát), áp dụng mô hình kinh tế lượng Cobb-Douglas:

$$Y = AK^\alpha L^\beta, \quad (1)$$

Trong đó $Y=GDP$.

Lấy Log hai vế mô hình (1), ta có : $\text{Log}Y = \text{Log}A + \beta_K \text{Log}K + \beta_L \text{Log}L$ ($\alpha = \beta_K$, $\beta = \beta_L$) (2)

Chạy mô hình (2) với số liệu thống kê gồm 72 quan sát (tổng nền kinh tế và ba khu vực ngành) trên chương trình SPSS ta có kết quả Bảng 1.

Kết quả mô hình cho thấy, các kiểm định thống kê đều có ý nghĩa ($p < 0,005$), và $\alpha = \beta_K = 0,87$; $\beta = \beta_L = 0,304$, tức ta có mô hình thực nghiệm:

Bảng 1: Kết quả hệ số hồi qui của mô hình

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Significance
	B		Beta		
(Constant)	1.566	.094		16.585	.000
LogK	.546	.015	.870	35.223	.000
LogL	.235	.019	.304	12.330	.000

Nguồn: Niên giám thống kê các năm từ 1990 đến 2009, Tổng cục Thống kê và Biển phụ thuộc LogGDP

$$GDP = 1.566 K^{0.87} L^{0.304} \quad (3)$$

Từ mô hình tổng năng suất nhân tố ta có:

$$G_{GDP} = G_A + \beta_K G_K + \beta_L G_L \quad (4)$$

Trong đó, G_{GDP} là tốc độ tăng GDP, G_A là tốc độ tăng tổng năng suất nhân tố trong tăng GDP, G_K là tốc độ tăng vốn và G_L là tốc độ tăng lao động. Ta biết tốc độ tăng trưởng GDP bình quân cho giai đoạn 1990-2007 là $G_{GDP} = 7,56\%/năm$; tốc độ tăng vốn $G_K = \frac{\Delta K}{K}$, mà $\Delta K = sY - dK$.

d là tỷ lệ khấu hao.

Hàm tổng tiết kiệm: $I = sY$, s là tỷ lệ tiết kiệm, tức tốc độ tăng vốn sẽ bằng tốc độ tăng tiết kiệm đầu tư trừ tỷ lệ khấu hao. Tỷ lệ tăng đầu tư bình quân của Việt Nam giai đoạn 1990-2008 là 14,17%/năm; tỷ lệ khấu hao bình quân toàn nền kinh tế khoảng 8%/năm (trung bình trọng số của nhóm máy móc thiết bị từ 10%-30%, nhóm nhà xưởng từ 2%-5%), như vậy $G_K = 14,17\% - 8\% = 6,17\%$, tốc độ tăng lao động G_L tính bình quân cho giai đoạn 1990 - 2008 là 2,63%/năm. Thay số liệu tính toán vào hàm (3) ta có:

$$\begin{aligned} 7,56\% &= G_A + 6,17\% \times 0,87 + 0,30 \times 2,63\% \\ 7,56\% &= G_A + 5,37\% + 0,8\% \text{ hay} \\ G_A &= 7,56\% - (5,37\% + 0,8\%) = 1,39\% \end{aligned}$$

Để tăng 1% GDP, đóng góp của yếu tố vốn là 71,03% (5,37/7,56), đóng góp của yếu tố lao động là 10,58% (0,8/7,56) và đóng góp của tổng năng suất nhân tố

(gồm cơ chế chính sách, trình độ quản lý, trình độ công nghệ) là 18,39% (1,39/7,56). Kết quả này cho thấy, đóng góp vào tăng trưởng của kinh tế Việt Nam trong hơn 20 năm qua chủ yếu là do yếu tố vốn, sau đó là thay đổi cơ chế chính sách, công nghệ làm tăng tổng năng suất nhân tố.

• Yếu tố vùng: đóng góp cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam còn thể hiện vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm. Từ thập niên 1990, Việt Nam đã hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm: phía Bắc gồm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, miền Trung gồm Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi, phía Nam gồm Tp. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa Vũng Tàu và mới đây hình thành thêm vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng Sông Cửu Long. Hơn 10 năm qua các vùng kinh tế trọng điểm đóng vai trò đầu tàu tăng trưởng, đặc biệt vùng kinh tế trọng điểm phía Nam luôn có tốc độ tăng trưởng GDP cao hơn gần 1,5 lần mức bình quân cả nước, vì vậy tỷ trọng GDP của vùng này chiếm từ 40% đến 42% GDP cả nước. Tính đến nay vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có trên 132 khu công nghiệp, khu chế xuất chiếm 57% số khu công nghiệp, khu chế xuất của cả nước; tỷ trọng giá trị sản lượng công nghiệp chiếm trên dưới 60% trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp cả nước. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc cũng có tốc độ tăng trưởng



Bảng 2: Tăng trưởng GDP bình quân theo vùng và đóng góp vào GDP cả nước giai đoạn 2006 - 2008

Đơn vị tính: %

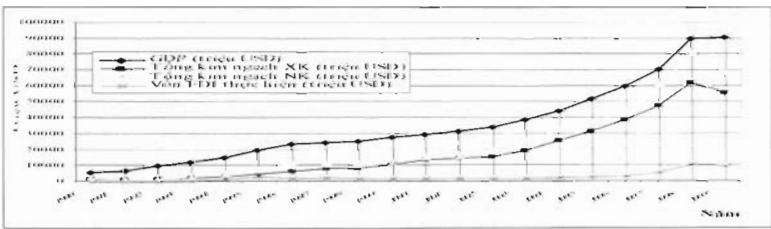
Vùng	Tốc độ tăng GDP	Tăng trưởng khu vực I	Tăng trưởng khu vực II	Tăng trưởng khu vực III	Dóng góp vào GDP
Trung du và miền núi phía Bắc	9,5	5,4	11,0	9,5	6,0
Đồng bằng sông Hồng	12,0	4,3	15,0	13,0	21,5
Bắc Trung Bộ	10,0	6,7	16,0	13,0	10,5
Duyên hải miền Trung	12,0	5,5	16,0	13,0	11,5
Tây Nguyên	10,0	6,6	15,0	14,0	2,8
Đông Nam Bộ	13,0	5,3	14,0	15,0	32,4
Đồng bằng sông Cửu Long	12,8	6,2	18,0	14,5	15,3

Nguồn: *Biên phụ thuộc LogGDP*

cao trong các năm gần đây, hiện GDP của vùng này chiếm trên 19% GDP cả nước. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung tuy có tỷ trọng GDP còn thấp, trên 4% GDP cả nước, nhưng đây là vùng có nhiều tiềm năng, có thể mạnh hạ tầng du lịch như Đà Nẵng, có Khu Công nghiệp Dung Quất, Khu Kinh tế mở Chu Lai... Trên

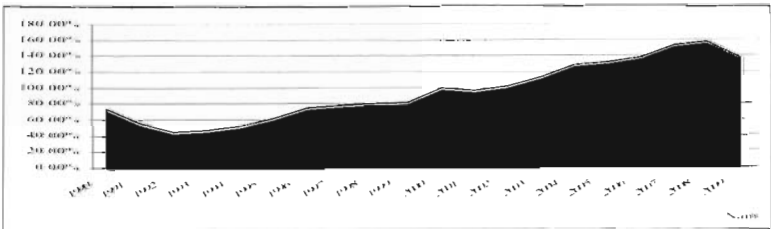
tổng thể, ba vùng kinh tế trọng điểm đang đóng vai trò chủ lực cho phát triển kinh tế Việt Nam, GDP của ba vùng này hiện chiếm trên 64%-65% GDP cả nước, thu hút trên 80% dự án đầu tư nước ngoài, khoảng 70% về giá trị sản lượng công nghiệp, 70% về kim ngạch xuất khẩu và khoảng 73% về thu ngân sách nhà nước và là

Biểu đồ 7: GDP, Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, FDI thực hiện giai đoạn 1990 - 2009



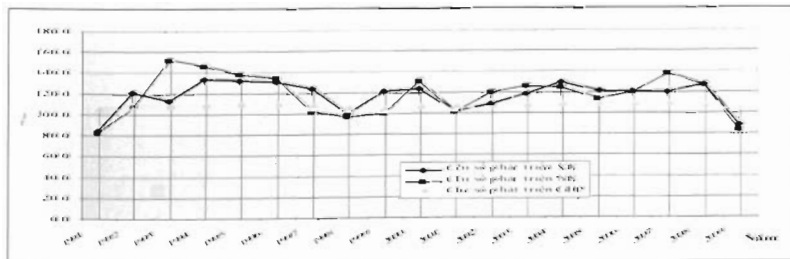
Nguồn: *Niên giám thống kê các năm 1990 đến 2009, Tổng cục Thống kê*

Biểu đồ 8: Độ mở nền kinh tế giai đoạn 1990 - 2009



Nguồn: *Niên giám thống kê các năm từ 1990 đến 2009, Tổng cục Thống kê*

Biểu đồ 9: Chỉ số phát triển xuất nhập khẩu và GDP giai đoạn 1991 - 2009



Nguồn: *Niên giám thống kê các năm từ 1991 đến 2009, Tổng cục Thống kê*

những vùng có dịch chuyển cơ cấu kinh tế mạnh theo hướng phát triển với tỷ trọng cao các ngành khu vực II và khu vực III (Bảng 2).

Các yếu tố tổng cầu: Xuất-nhập khẩu, tích lũy và tiêu dùng

Trên phương diện tổng cầu, xuất khẩu đã góp phần quan trọng cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam không ngừng tăng trong những năm qua cả về qui mô lẫn tốc độ (Biểu đồ 7). Theo Biểu đồ 7, cùng với sự gia tăng về giải ngân vốn FDI qua các năm là tốc độ tăng mạnh về tổng kim ngạch xuất và nhập khẩu trong năm gần đây. Tổng kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh do tăng vốn FDI cùng với nhập khẩu máy móc thiết bị và nguyên liệu đầu vào. Việc tăng mạnh tổng kim ngạch xuất nhập khẩu làm cho độ mở của nền kinh tế Việt Nam ngày càng lớn. Độ mở của nền kinh tế xác định bằng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu so với GDP (tỷ trọng phần trăm của tổng giá trị xuất nhập khẩu so với GDP). Biểu đồ 8 mô tả độ mở của nền kinh tế Việt Nam tăng qua gần hai thập niên, năm sau cao hơn năm trước (dù có thăng trầm vào những năm đầu của thập niên 90 của thế kỷ trước). Tuy nhiên, do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu độ mở của nền kinh tế Việt Nam bị thu hẹp ở năm 2009. Để thấy vai trò của xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế, phần dưới đây sẽ tính toán đóng góp của xuất khẩu vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam qua gần hai thập niên.

Từ công thức tính GDP, ta biết xuất khẩu là một bộ phận quan trọng trong GDP, mỗi sự thay đổi của xuất khẩu sẽ kéo theo sự thay đổi của GDP. Biểu đồ 7 và



9 cho thấy, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng kinh tế có mối tương quan chặt chẽ với nhau. Khi tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao thì dẫn tới nền kinh tế tăng trưởng mạnh, ngược lại khi xuất khẩu giảm (2009) thì chỉ số phát triển GDP cũng giảm.

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế, có thể sử dụng công thức:

Từ số liệu thống kê và áp dụng công thức trên cho kết quả: năm 2001 tốc độ tăng trưởng GDP là 6,89% trong đó

$$\text{Đóng góp cho 1\% tăng trưởng GDP của xuất khẩu} = \frac{\text{Tỷ lệ tăng trưởng XK (\%)}}{\text{Tỷ lệ tăng trưởng GDP (\%)}} \times \frac{\text{XK}}{\text{GDP}}$$

xuất khẩu là 0,97% (chiếm tỷ lệ 14%), năm 2007 GDP tăng 8,48%, trong đó xuất khẩu là 2,62% (chiếm 24,43%), năm 2009 xuất khẩu giảm như vậy đóng góp của xuất khẩu vào tốc độ tăng trưởng có thể coi là số âm (Bảng 3). Điều này cho thấy xuất khẩu là một nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong hơn 20 năm kể từ khi đổi mới.

Tốc độ tăng trưởng thương mại quốc tế của Việt Nam tăng cao so với các nước trong khu vực và thế giới trong những năm gần đây. Hiện nay, Việt Nam đứng thứ 54 về giá trị xuất khẩu và thứ 41 về giá trị nhập khẩu trong bảng xếp hạng thương mại toàn cầu. Bảng 4 thể hiện tốc độ tăng trưởng thương mại quốc tế của Việt Nam trong mối quan hệ với tăng trưởng thương mại toàn cầu. Số liệu trong bảng cho thấy, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu từ trên 20% đến 26% mỗi năm (trừ năm khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2009), trong khi tốc độ tăng trưởng nhập khẩu cao hơn nhiều (từ 22% đến 36% mỗi năm). Điều này dẫn đến nhập

Bảng 3: Đóng góp tăng trưởng GDP theo tổng cấu giai đoạn 2001 - 2009

	2001	2002	2003	2004	2007	2008	2009
Giá trị theo giá so sánh 1994 - tỷ đồng							
GDP	292.535	313.247	336.243	392.989	461.466	489.833	516.568
Tổng dụng	210.027	225.609	243.515	280.535	332.456	366.045	381.374
Tích lũy - Đầu tư	92.487	104.256	116.623	142.725	210.265	215.948	225.260
Xuất khẩu ròng	-11.695	-21.393	-31.448	-22.315	-79.129	-101.784	-93.448
Xuất khẩu	165.292	183.533	220.047	333.207	452.306	503.326	
Nhập khẩu	176.987	204.926	251.495	355.522	531.435	605.110	
Sai số	1.716	4.775	7.553	-7.956	9198	9624	3382
Tốc độ tăng trưởng (%)							
GDP	6,89	7,08	7,34	8,43	8,48	6,23	5,32
Xuất khẩu ròng							
Xuất khẩu	11,89	11,04	19,90	20,49	22,66	11,28	-9,7
Nhập khẩu	14,67	15,79	22,72	15,93	34,77	32,17	-14,7
Đóng góp của XK trong GDP (%)	0,97	0,91	1,77	2,06	2,62	2,17	-1,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Phát triển Châu Á

Bảng 4: Tốc độ tăng trưởng thương mại quốc tế của thế giới và Việt Nam giai đoạn 2000 - 2008

Đơn vị tính: %/năm

KHU VỰC	XUẤT KHẨU				NHẬP KHẨU			
	2000-2005	2006	2007	2008	2000-2005	2006	2007	2008
1. Thế giới	5,5	8,5	6,0	5,5	5,5	8,0	5,5	5,3
2. Hoa Kỳ	8,5	10,5	7,0	6,0	4,0	5,5	6,5	6,0
3. EU-27	4,0	7,5	3,5	3,2	8,5	7,0	8,0	6,5
4. ASEAN-6	8,5	12,0	8,5	8,2	5,5	7,5	5,0	5,0
5. Trung Quốc	22,5	22,0	19,5	19,0	18,0	16,5	18,5	18,5
6. Châu Á	10,5	13,5	11,5	11,0	8,5	8,5	8,0	8,0
7. Việt Nam	19,95	22,7	21,9	26,0	21,25	22,1	39,6	36,0

Nguồn: Niên giám Thống kê, Tổng cục Thống kê

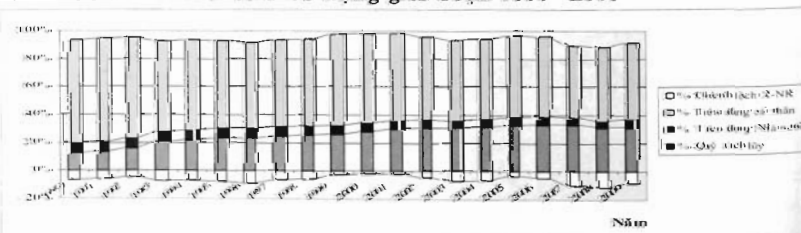
siêu của Việt Nam ngày càng tăng qua các năm (Biểu đồ 10), thâm hụt cán cân thương mại tăng cao sẽ làm giảm tương đối GDP; cán cân thương mại âm tức chênh lệch xuất nhập trong GDP giảm, tức GDP giảm tương ứng do thâm hụt cán cân thương mại.

Nhập khẩu của Việt Nam có tốc độ tăng cao hơn xuất khẩu đã dẫn đến thâm hụt cán cân

thương mại cao (-8,3 tỷ USD năm 2009), dự kiến cao hơn 10 tỷ USD năm 2010. GDP sử dụng được xác định dựa vào các yếu tố tổng cầu bao gồm tích lũy đầu tư, tiêu dùng cuối cùng gồm chi tiêu của Chính phủ, tiêu dùng cá nhân và chênh lệch xuất - nhập khẩu, dịch vụ (Biểu đồ 10).

Trong GDP sử dụng có phần tích lũy, tiêu dùng trong nước

Biểu đồ 10: Cơ cấu GDP sử dụng giai đoạn 1990 - 2009



Nguồn: Niên giám thống kê các năm từ 1990 đến 2009, Tổng cục Thống kê



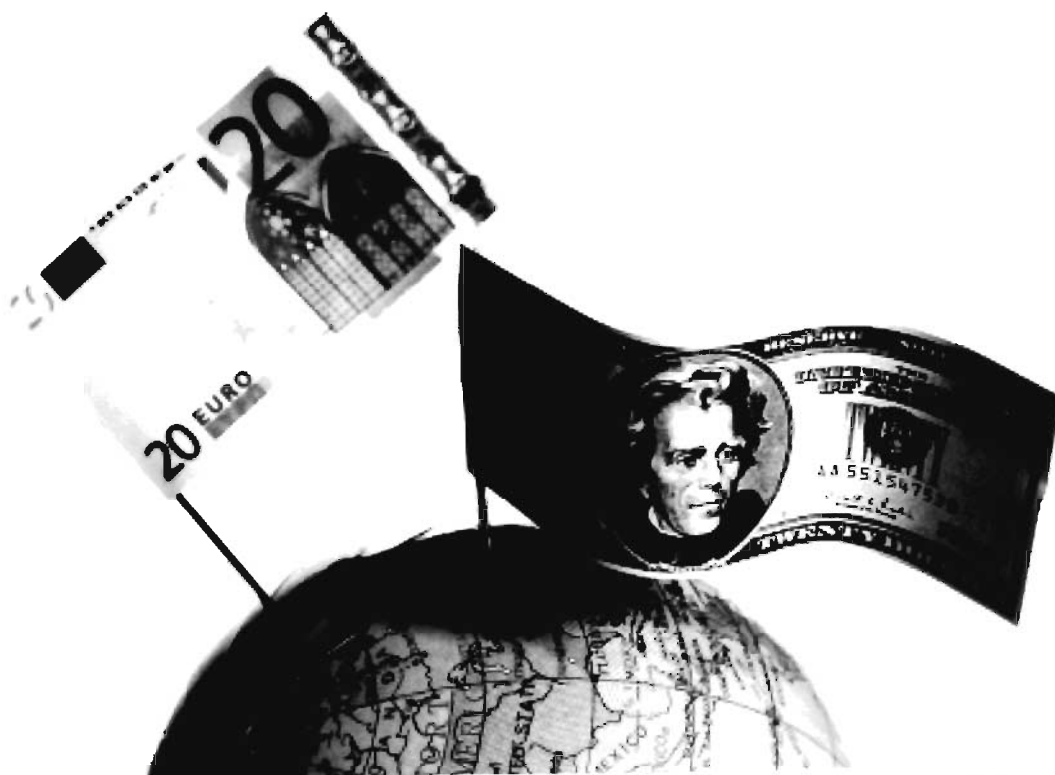
và xuất khẩu. Do có tốc độ tăng trưởng cao, qui mô kinh tế ngày càng lớn nên tỷ lệ tích lũy của nền kinh tế Việt Nam ngày càng cao. Theo số liệu thống kê, tích lũy so với GDP tăng từ 14,36% năm 1990 lên 38,13% năm 2009; trong khi tiêu dùng cuối cùng giảm, chủ yếu là do tiêu dùng cá nhân giảm từ 85,82% năm 1990 xuống còn 66,47% năm 2009. Tiêu dùng nhà nước có giảm nhưng không đáng kể, từ 7,7% năm 1990 xuống còn 6,3% năm 2009. Tuy nhiên, chênh lệch xuất nhập khẩu thể hiện nhập siêu ngày càng cao, từ -7,84% lên -15,54% so với GDP. Điều này giải thích tại sao thu nhập ròng từ nước ngoài của Việt Nam là số âm tăng dần làm cho tổng thu nhập quốc gia GNP nhỏ hơn thu nhập quốc nội GDP. Chi tiêu của Chính phủ tuy giảm về tỷ trọng trong GDP nhưng tăng về số tuyệt đối và vượt thu tạo ra bội chi cao - 8,9%

năm 2009 và dự kiến bội chi trên 8% GDP năm 2010.

Kết luận và kiến nghị

Từ các kết quả phân tích trên cho một số nhận định như sau: (i) Nhờ có cải cách và mở cửa nền kinh tế, kinh tế Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong nhiều năm, cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực. So với các nước trong khu vực, Việt Nam có mức tăng trưởng cao thứ ba, sau Trung Quốc và Ấn Độ. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tăng dân số ở mức kiểm chế thấp, năm 2008 đánh dấu mốc phát triển của nền kinh tế Việt Nam chuyển từ nhóm nước có thu nhập thấp nhất sang nhóm nước có thu nhập trung bình. Xu hướng kinh tế Việt Nam đang dịch chuyển theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng khu vực II, giảm tỷ trọng khu vực I, tỷ trọng khu vực III tương đối ổn định qua các năm gần đây; (ii) Tăng trưởng kinh tế Việt Nam

có đóng góp tích cực của yếu tố vốn (trên 70%) và đóng góp của các yếu tố thể chế. Yếu tố vốn được thu hút từ các nguồn lực trong và ngoài nước nhờ có chính sách đổi mới kinh tế. Thay đổi thể chế tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế ngoài nhà nước phát triển đã đóng góp tích cực trong tăng trưởng và dịch chuyển kinh tế Việt Nam. Sự hình thành các vùng kinh tế trọng điểm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của cả nước; (iii) Nhờ có chính sách hội nhập, tự do hóa thương mại, hai yếu tố quan trọng của hội nhập và mở cửa góp phần tăng trưởng kinh tế Việt Nam hơn 20 năm qua đó là thu hút FDI và đẩy mạnh xuất khẩu; kinh tế tăng trưởng cao đã góp phần tăng tích lũy, tỷ lệ tích lũy trong GDP ngày càng tăng. Tuy nhiên, chất lượng và hiệu quả phát triển kinh tế của Việt Nam còn thấp thể hiện qua việc đóng góp vào tăng trưởng chủ yếu nhờ vốn nên chỉ số ICOR cao và ngày một tăng (bình



quân ICOR gần bằng 5 cho giai đoạn 1990-2009), đóng góp của yếu tố tổng năng suất nhân tố thấp, năng suất lao động thấp. Dù kinh tế Việt Nam đang dịch chuyển theo hướng tăng dần tỷ trọng khu vực II, ổn định cơ cấu khu vực III, song sự dịch chuyển này diễn ra chậm và thiếu tính đột phá. Các ngành công nghiệp chế biến và công nghệ cao như công nghiệp điện tử, vật liệu công nghiệp cũng như các ngành dịch vụ cao cấp như dịch vụ tài chính, khoa học công nghệ... còn chiếm tỷ trọng thấp trong GDP. Do nhập siêu cao nên chênh lệch xuất khẩu - nhập khẩu trong GDP của Việt Nam ngày càng có số âm cao, khoảng cách chênh lệch phát triển giữa các vùng còn quá lớn. Những biểu hiện trên cho thấy phát triển kinh tế Việt Nam còn thiếu bền vững và chất lượng tăng trưởng cũng như hiệu quả đầu tư chưa cao.

Để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát triển bền vững, Việt Nam cần phải xây dựng một cơ chế, một hệ thống các



chính sách, chiến lược khác về chất và ở trình độ cao so với giai đoạn trước. Phát triển bền vững, theo chúng tôi là phải có một cơ cấu kinh tế hiện đại dựa trên thế mạnh của Việt Nam. Cơ cấu kinh tế hiện đại, có nghĩa là các ngành nghề công nghiệp hiện đại, tiên tiến đang phát triển của thế giới; phát triển bền vững là phải tạo ra một cơ cấu ngành công nghiệp vượt trội gồm vượt trội về giá trị gia tăng do chọn lọc các ngành nghề hiện đại có giá trị gia tăng cao; vượt trội về cơ cấu lao động và chất lượng trình độ của nguồn nhân lực, đặc biệt là vượt trội về năng suất lao động. Chúng tôi cho rằng các yếu tố quyết định để nâng cao chất lượng và hiệu quả của phát triển bao gồm: (i) Tạo bước nhảy vọt về tăng năng suất lao động xã hội; (ii) Nắm lấy và phát triển các tiến bộ khoa học, công nghệ sắc bén nhất của thời đại. Ở đây xuất hiện vai trò của khoa học công nghệ một cách rõ ràng và tất yếu; thực chất tăng năng suất lao động xã hội là phát huy vai trò khoa học công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ một cách rộng rãi và có định hướng cho nền sản xuất đồng

thời quan tâm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ ngày càng cao về khoa học công nghệ. Để phát triển bền vững, ngoài những yếu tố trên phải bố trí các khu công nghiệp trong các khu vực đô thị hóa nhưng vẫn đảm bảo môi trường sinh thái, rút ngắn khoảng cách phân hóa giàu nghèo giữa các vùng và các tầng lớp dân cư. Năng suất lao động nông nghiệp của chúng ta hiện vẫn còn rất thấp, biện pháp tăng năng suất nông nghiệp là phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Để thực hiện được mục tiêu trên cần phải đầu tư mạnh cho cơ sở hạ tầng nông thôn, đầu tư phát triển các ngành kinh tế nhằm thúc đẩy nhanh quá trình phát triển và dịch chuyển cơ cấu kinh tế xã hội nông thôn. Mặt khác, muốn thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp sẽ tăng nhu cầu chất lượng lao động (lao động có hàm lượng kỹ thuật cao) và giảm dần lực lượng lao động nông nghiệp phổ thông, vì vậy giải pháp đào tạo lao động chất lượng cao đáp ứng yêu cầu chuyển đổi kinh tế là cần thiết.

Nâng cao chất lượng tăng trưởng và hiệu quả đầu tư trước





tiên phải cấu trúc lại nền kinh tế, theo đó cơ cấu kinh tế cần dịch chuyển theo hướng tạo ra năng suất xã hội cao hơn. Muốn vậy, nhà nước phải tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư vào những ngành nghề nhà nước khuyến khích phát triển, có khả năng cạnh tranh. Để thu hút đầu tư tư nhân vào những ngành công nghệ cao phục vụ dịch chuyển cơ cấu kinh tế thì nhà nước cần cung



cấp tốt các dịch vụ hỗ trợ (cơ sở hạ tầng, vốn, công nghệ, và nhân lực chất lượng cao). Giải pháp thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu kinh tế là tiếp tục huy động các nguồn lực kết hợp giữa nhà nước và tư nhân, trong và ngoài nước trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội; cải thiện môi trường đầu tư, tạo sự lưu thông liên kết trong phát triển vùng động lực hỗ trợ các vùng nghèo, vùng khó khăn phát triển; xây dựng qui hoạch phát triển vùng và khu vực theo hướng sinh thái bền vững, bố trí hợp lý giữa đất nông nghiệp và công nghiệp, tạo ra các vùng động lực phát triển để tăng tốc độ tăng trưởng cho cả nước, đồng thời có mối quan hệ liên vùng để hỗ trợ các vùng khác phát triển giảm sự chênh lệch quá lớn giữa các vùng và giữa các tầng lớp dân cư.

Giải pháp giảm thiểu nhập siêu bằng cách phát triển hệ thống các ngành phụ trợ sản xuất nguyên liệu đầu vào cho sản xuất trong nước thay vì phải nhập khẩu (sản xuất hàng thay thế nhập khẩu, trước tiên là thay thế nguyên liệu đầu vào cho sản xuất); nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, tính cạnh tranh cao của nền kinh tế để đa số các nước trong Tổ chức Thương mại Thế giới sớm công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường.

Một biện pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả của nền kinh tế Việt Nam là cần tiếp tục đổi mới, cải cách toàn diện; cụ thể là cần hoàn thiện chính sách kinh tế, cải cách khu vực kinh tế nhà nước theo hướng chỉ giữ một số ngành then chốt như những ngành đảm bảo an ninh quốc phòng, giảm qui mô những ngành hiệu quả thấp hoặc thời gian thu hồi vốn dài... đánh giá lại mô hình tập đoàn kinh tế nhà nước, phát triển khu vực



kinh tế tư nhân trong nước, cũng như kết hợp các nguồn lực trong và ngoài nước đưa nước ta hội nhập nhưng vẫn giữ được chủ quyền trong phát triển kinh tế, coi hội nhập là nhân tố hỗ trợ để phát triển nội lực.

Cải cách toàn diện cũng có nghĩa là xây dựng một hệ thống cơ chế hoàn chỉnh hơn, quy mô rộng và phức tạp hơn nhưng vững chắc so với giai đoạn tăng trưởng ban đầu; đặc biệt khi kinh tế hội nhập mạnh vào thị trường thế giới, nhiều vấn đề phức tạp phát sinh đòi hỏi có cơ chế hữu hiệu để tận dụng cơ hội mới và ngăn ngừa bất ổn■

Tài liệu tham khảo

1. Chính phủ (2010), *Tình hình kinh tế - xã hội 11 tháng năm 2010*.
2. *Tổng cục Thống kê (1985-2009), Niên giám Thống kê Việt Nam*.
3. *Trang Web của IMF, World Bank và UNDP, Mục: Statistical Data 2008, 2009*.
4. Charles R Hulten, Edwin R Dean and Michael J Harper (2001), *New Developments in Productivity Analysis*, The University of Chicago Press
5. S.R.Keshava, *The effect of FDI on India and Chinese Economy. A comparative analysis*, Working paper 2006.

